

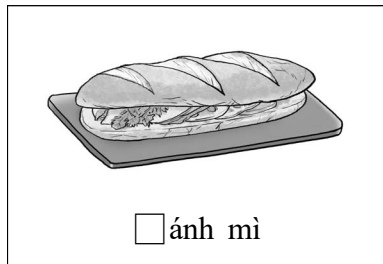
제 5 교시

제2외국어/한문 영역(베트남어I)

성명

수험 번호

1. □에 들어갈 글자는? [1점]



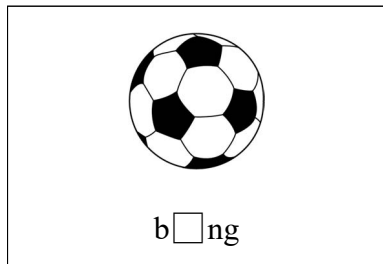
- ① b
- ② c
- ③ n
- ④ t
- ⑤ x

2. 밑줄 친 부분과 발음이 같은 것은? [1점]

Tôi thường đi ngủ lúc 11 giờ đêm.

- ① đất
- ② mèo
- ③ nghĩ
- ④ sạch
- ⑤ tươi

3. □에 들어갈 글자의 성조 표기가 옳은 것은?



- ① o
- ② ỏ
- ③ ó
- ④ ò
- ⑤ ọ

4. 빈칸에 공통으로 들어갈 말로 알맞은 것은?

- Nga đi chơi nhưng quên _____ cho mẹ biết.
- Hiện nay, _____ giấy không còn được đọc nhiều nữa.

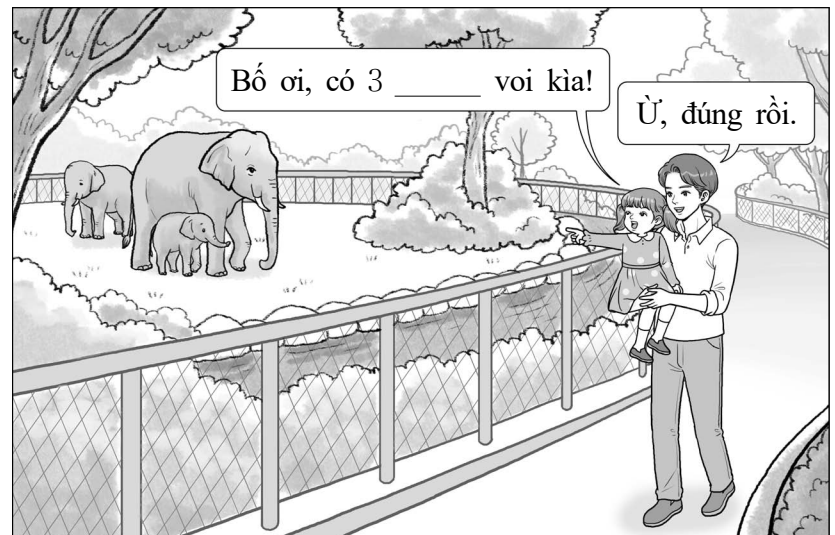
- ① báo
- ② nói
- ③ trừ
- ④ chọn
- ⑤ khai

5. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은?



- ① chỗ
- ② cửa
- ③ đĩa
- ④ răng
- ⑤ trứng

6. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은? [1점]



- ① tờ
- ② con
- ③ quả
- ④ chiếc
- ⑤ quyền

7. 빈칸 (a), (b)에 들어갈 말로 알맞은 것은?

A: Em có thích đi Việt Nam không?

B: Có. Em (a) đi nhiều (b) thích Việt Nam.

- | | (a) | (b) | | (a) | (b) |
|---|------|------|---|------|------|
| ① | cả | và | ② | chỉ | thời |
| ③ | đôi | sang | ④ | càng | càng |
| ⑤ | thêm | nữa | | | |

8. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은?

A: Bạn lấy bằng lái xe khi nào?

B: Mình _____ đấy.

- ① cách 2 năm đây lấy
- ② cách lấy 2 năm đây
- ③ đây cách lấy 2 năm
- ④ lấy cách đây 2 năm
- ⑤ lấy đây 2 năm cách

9. 문장 표현이 옳은 것만을 고른 것은?

- a. Tập thể dục xong hãy đi tắm rồi uống nước cho mát.
- b. Tất cả cùng chụp ảnh để kỉ niệm trước khi khởi hành.
- c. Mới mấy tháng không gặp mà cháu đã xinh đi nhiều rồi.
- d. Cả ngày hôm qua tớ buồn nên chẳng liên hệ với ai nào cả.

- ① a, b
- ② a, c
- ③ b, c
- ④ b, d
- ⑤ c, d

10. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은? [1점]



- ① Có gì đâu ② Xin lỗi chị ③ Em chào chị
④ Cảm ơn nhiều ⑤ Không đồng ý

11. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은? [1점]

A: Chị tên là Thảo. Còn em, em _____?
B: Em tên là Hùng. Rất vui được gặp chị.

- ① đi đâu ② tên là gì
③ học lớp mấy ④ bao nhiêu tuổi
⑤ là người nước nào

12. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은?



A: Em ơi, cái quần này hơi rộng.
Em _____?
B: Vâng, để em tìm ạ.

- ① đội mũ chưa ② giặt để làm gì
③ mua giày ở đâu ④ bán đúng giá chứ
⑤ có cái nhỏ hơn không

13. 대화를 이해한 내용으로 알맞은 것은?

A: Khi rảnh, bạn thường làm gì?
B: Mình thường xem phim.
A: Mình cũng vậy. Bạn thích xem loại phim nào?
B: Mình thích xem phim hài nhất.

- ① B thích chơi thể thao.
② A và B đang xem kịch.
③ A thường đi bơi với bạn.
④ B thường xem phim khi rảnh.
⑤ A không thích xem phim hài lắm.

14. Lan의 가족에 관한 글에 언급되지 않은 것은? [1점]

Gia đình Lan có bố mẹ, em trai và Lan. Gia đình Lan đang sống ở Huế. Bố mẹ của Lan đều là bác sĩ. Mẹ Lan rất vui tính. Lan là y tá còn em trai là sinh viên.

- ① 거주 지역 ② 가족 구성원 ③ 남동생의 취미
④ 아버지의 직업 ⑤ 어머니의 성격

15. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것만을 <보기>에서 고른 것은?

A: Thứ 6 tuần này, cậu đi thư viện với tớ được không?
B: _____. Tớ có hẹn khác rồi.

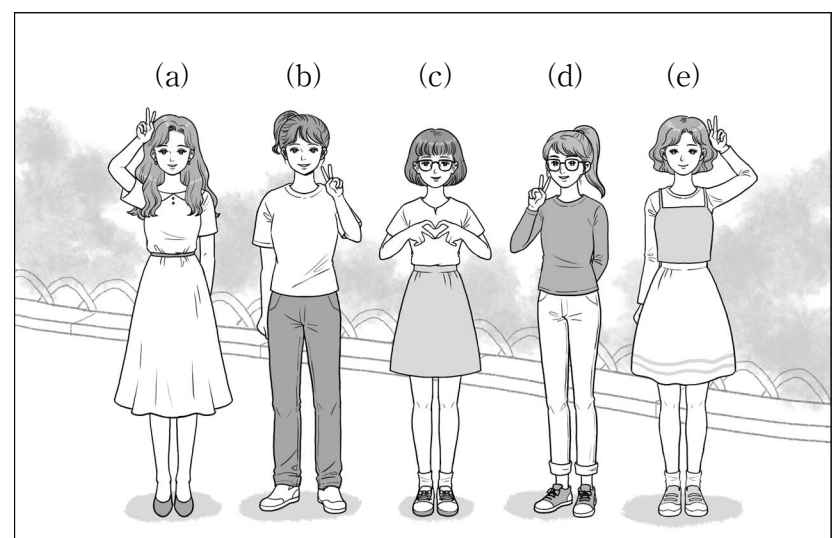
<보 기>

- a. Được chứ b. Không được
c. Tất nhiên rồi d. Để lần sau nhé

- ① a, b ② a, c ③ b, c ④ b, d ⑤ c, d

16. 대화의 내용으로 보아 B의 여동생은?

A: Trong ảnh này, ai là em gái của bạn?
B: Người mặc áo ngắn tay và váy. Đeo kính nữa.
A: À, mình thấy rồi.



- ① (a) ② (b) ③ (c) ④ (d) ⑤ (e)

17. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은? [1점]

A: Đạo này, chị có khoẻ không?
B: _____. Còn em?
A: Em cũng thế ạ.

- ① Hẹn gặp lại ② Tạm biệt em
③ Chúng ta đi nhé ④ Chị bình thường
⑤ Mời chị vào đây

18. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은?

A: Em _____?
B: Em thi hai môn là Toán và Tiếng Việt.
A: Chúc em thi tốt nhé.

- ① viết thư cho ai ② hỏi gì nữa không
- ③ trả sách ngày nào ④ hiểu hết bài này chưa
- ⑤ thi mấy môn vào ngày mai

19. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것만을 <보기>에서 고른 것은?



<보 기>
a. Túi cà phê đó to b. Món này hơi ngọt
c. Con thấy rất ngon d. Đũa của mẹ khá tốt

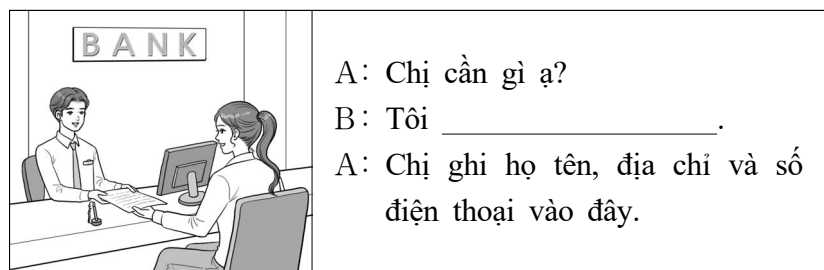
- ① a, b ② a, c ③ b, c ④ b, d ⑤ c, d

20. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은?

A: Em _____?
B: Rồi ạ. Nhưng em vẫn đau, anh ạ.
A: Thế, bây giờ em đi bệnh viện với anh nhé.

- ① bị làm sao thế ② uống thuốc chưa
- ③ giúp được không ④ đi khám lúc mấy giờ
- ⑤ nhức đầu từ khi nào

21. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은?



- ① mất hộ chiếu rồi ② kiểm tra xem nhé
- ③ gửi bưu kiện này ④ biết tỉ giá đô la Mỹ
- ⑤ muốn mở tài khoản

22. 대화의 내용으로 보아 전시회가 시작되는 시각은?

A: Bây giờ là 9 giờ rưỡi. Triển lãm bắt đầu lúc mấy giờ?
B: 30 phút nữa sẽ bắt đầu.

- ① 09:30 ② 09:45 ③ 10:00 ④ 10:15 ⑤ 10:30

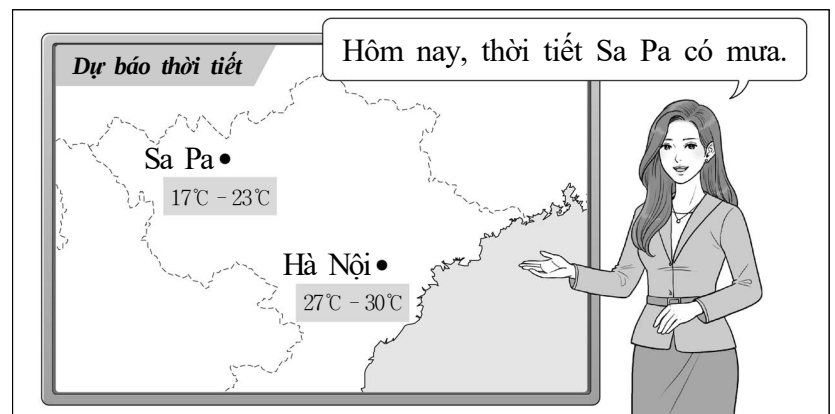
23. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것을 <보기>에서 찾아 순서대로
바르게 배열한 것은?

A: Tuấn ơi! _____?
B: Tớ sẽ đi vào cuối tháng 10.
A: _____?
B: Khoảng một tuần.
A: _____?
B: Tớ sẽ đi bằng máy bay.

<보 기>
a. Cậu sẽ đi bằng gì
b. Cậu định đi trong bao lâu
c. Bao giờ cậu đi Nha Trang

- ① a - b - c ② a - c - b ③ b - a - c
- ④ c - a - b ⑤ c - b - a

24. 일기 예보로 보아 Sa Pa의 오늘 날씨는? [1점]



- ① ② ③ ④ ⑤

25. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은?

A: Alô! Phòng giáo viên xin nghe.
B: Chào thầy ạ. _____.
A: Em đợi một chút nhé.

- ① Không xa lắm ② Máy đang bận
- ③ Em đi ra ngoài ④ Cô gọi nhầm số rồi
- ⑤ Làm ơn cho em gặp cô Hà

26. 글의 내용이 가리키는 것은? [1점]

- Là trang phục truyền thống của Việt Nam.
- Hay được mặc trong những dịp đặc biệt như lễ tết hoặc ngày Nhà giáo,...
- Được nữ tiếp viên hàng không của Vietnam Airlines mặc trong các chuyến bay.

* trang phục truyền thống: 전통 의상

* tiếp viên hàng không: 항공 승무원

- ① Phở ② Áo dài ③ Nón lá
④ Xe máy ⑤ Nước mắm

27. ‘일주사(chùa Một Cột)’에 관한 글에 언급된 것은? [1점]



Chùa Một Cột là một địa điểm nổi tiếng ở Hà Nội. Chùa được Lý Thái Tông cho xây dựng vào năm 1049 và sau đó đã được sửa lại nhiều lần. Chùa được đặt trên một cột nằm ở giữa hồ, trông giống như một bông hoa sen nên còn được gọi là Liên Hoa Đài.

* chùa: 절, 사원 * cột: 기둥 * bông hoa sen: 연꽃 송이

- ① 관람 시간 ② 관련 전설 ③ 소재 도시
④ 입장 요금 ⑤ 일일 방문객 수

28. Nguyễn Trãi에 관한 대화를 이해한 내용으로 알맞은 것만을 <보기>에서 고른 것은?

Ha-na : Đây là đường Nguyễn Trãi à? Nguyễn Trãi có nghĩa là gì?

Hương: Nguyễn Trãi là tên một anh hùng dân tộc của Việt Nam. Ông đã có những đóng góp to lớn trong việc xây dựng nhà Hậu Lê.

Ha-na : Vậy, học sinh Việt Nam có được học nhiều về ông không?

Hương: Có. Ngoài học về ông, học sinh cũng được học các tác phẩm của ông như *Bình Ngô đại cáo*, *Quốc âm thi tập*,...

* anh hùng: 영웅 * tác phẩm: 작품

<보 기>

- a. Đã làm các đường phố mang tên mình.
b. Là một anh hùng dân tộc của Việt Nam.
c. Chỉ viết một tác phẩm là *Bình Ngô đại cáo*.
d. Có những đóng góp để xây dựng nhà Hậu Lê.

- ① a, b ② a, c ③ b, c ④ b, d ⑤ c, d

29. ‘판씨땡산(núi Phan-xi-păng)’에 관한 글을 이해한 내용으로 알맞은 것은?



Núi Phan-xi-păng nằm ở phía Tây Bắc Việt Nam. Núi cao hơn 3.100 mét. Núi này là núi cao nhất không những ở Việt Nam mà còn ở Đông Dương. Để khám phá núi Phan-xi-păng, du khách có thể leo núi hoặc đi bằng cáp treo.

* cáp treo: 케이블카

- ① 높이는 3,100 m가 넘는다.
② 베트남 남동쪽에 위치한다.
③ Đông Dương이라고도 불린다.
④ 베트남에서 두 번째로 높은 산이다.
⑤ 케이블카를 무료로 이용할 수 있다.

30. 베트남 교육 제도에 관한 글을 이해한 내용으로 알맞은 것만을 <보기>에서 고른 것은?

Giống như ở Hàn Quốc, chương trình giáo dục phổ thông ở Việt Nam cũng có 12 năm. Nhưng ở Việt Nam, chương trình tiểu học là 5 năm, trung học cơ sở là 4 năm còn trung học phổ thông là 3 năm. Năm học mới thường bắt đầu vào tháng 9 và kết thúc vào tháng 5 năm sau.

* giáo dục: 교육 * tiểu học: 초등(학교)

<보 기>

- a. 고등학교 과정은 3년이다.
b. 9월에 새 학년이 시작된다.
c. 중학생은 주 4일 공부한다.
d. 초등학생은 5개 과목을 공부한다.

- ① a, b ② a, c ③ b, c ④ b, d ⑤ c, d

* 확인 사항

- 답안지의 해당란에 필요한 내용을 정확히 기입(표기)했는지 확인 하시오.